

PHỔ BIẾN CÔNG NGHỆ Ở ASEAN VAI TRÒ CỦA ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

F. HARIANTO VÀ E.SAFARIAN

Thuật ngữ công nghệ sử dụng ở đây được dùng với hàm ý rộng, bao gồm mọi tài sản hữu hình, tri thức, khả năng tổ chức... đã giúp một cơ sở sản xuất đạt hiệu năng cao. Như thế, công nghệ không chỉ bao gồm các hoạt động sản xuất, mà còn bao gồm luôn các qui trình kinh doanh, nghiên cứu triển khai, tiếp thị, phân phối tài trợ và kế toán.

Tiến trình chuyển hóa công nghệ, theo nhiều tác giả, có thể coi như gồm ba bước sau: phát minh, cải tiến và phổ biến. Phát minh là tạo một tri thức khoa học mới, cải tiến thì đưa tri thức đó vào sản phẩm cụ thể (một thương phẩm), còn phổ biến là đưa sản phẩm mới hay qui trình mới đó vào nền kinh tế của một hoặc nhiều nước. Lịch sử cho thấy phải rất lâu người ta mới đưa một tri thức mới trở thành một thương phẩm mới. Nên về mặt kinh tế, ta chỉ xét tới hai bước sau: cải tiến và phổ biến.

Hai giai đoạn này có tác dụng trái ngược tới nền kinh tế thế giới. Cải tiến thường làm khoảng cách giữa các cơ xưởng, hay rộng hơn là giữa các nền kinh tế, ngày càng lớn. Còn phổ biến công nghệ thì có tác dụng rút ngắn khoảng cách đó lại.

Chính sách công nghệ của mỗi nước, tùy trình độ phát triển, sẽ hướng tới cải tiến hoặc phổ biến công nghệ. Nhưng dù theo hướng nào, mỗi quốc gia đều phải tăng cường khả năng hấp thụ công nghệ mới, không cần biết nguồn gốc công nghệ mới là từ đâu ra (phát sinh trong hoặc ngoài nước).

Phổ biến công nghệ diễn ra qua nguồn đầu tư nước ngoài (ĐTNN), việc nhập cảng tư liệu sản xuất (TLSX), mua quyền sản xuất và những trao đổi tri thức dưới mọi hình thức. Giao thương quốc tế cũng góp phần phổ biến công nghệ giữa các nước vì mỗi nước tham gia giao thương sẽ tiếp cận được nguồn tri thức mới (người bán chỉ dẫn kỹ thuật cho người mua, hoặc người mua góp ý về những khiếm khuyết kỹ thuật trong món hàng cho người bán), cạnh tranh cũng buộc các nhà sản xuất cải

tiến, và sau cùng, khi thị trường được mở rộng, nhà sản xuất lại càng tăng cường và càng có khả năng tài trợ việc nghiên cứu.

Tuy nhiên ngoại thương cũng có tác dụng bất lợi đối với cải tiến công nghệ. Khi hòa nhập vào nền kinh tế thế giới, đối với một quốc gia giàu tài nguyên thiên nhiên và nguồn lao động rẻ nhưng thiếu năng lực công nghệ (như Indonesia chẳng hạn), thì theo quan điểm lợi thế so sánh, họ sẽ chọn sản xuất những mặt hàng thâm dụng tài nguyên và lao động, coi nhẹ việc nghiên cứu triển khai và cải tiến công nghệ. Trong khi chính những việc này mới có tác dụng lâu dài đối với phát triển kinh tế quốc gia.

Ở qui mô một công ty hay một cơ xưởng, hoạt động trong đó cũng gồm hai hướng: ứng dụng những tri thức mới nhất vào sản xuất, tiếp thị, quản trị tài chính, phân phối... đồng thời không ngừng đi tìm những tri thức mới hơn.

Tiến bộ công nghệ của một công ty hay cơ xưởng diễn ra rất đa dạng tùy thuộc việc công ty đó nằm trong ngành nào. Trong ngành này động lực của cải tiến công nghệ là do người cung cấp nguyên liệu tác động, ở ngành khác, có thể do khách hàng tác động. Dĩ nhiên những tác động hay yêu cầu từ bên ngoài đó phải nằm trong tầm khả năng đáp ứng của công ty thì mới đưa tới cải tiến công nghệ được. Ngoài ra, công ty còn bị buộc phải cải tiến do áp lực cạnh tranh hoặc do tình hình phát triển của các ngành khác có liên quan. Hai tác nhân nội và ngoại tại này sẽ định



hình xu hướng cải tiến công nghệ của công ty.

Trong thời đại hiện nay, chẳng còn ai phủ nhận vai trò của công nghệ mới trong phát triển kinh tế. Nó đã trở thành mối ưu tư cho cả những nước đang hoặc đã phát triển. Riêng với những nước Á Châu, tuy có thể mạnh về những yếu tố sản xuất cổ điển (tài nguyên, lao động...) nhưng họ chỉ cất cánh nhờ vào động lực của công nghệ mới. Những công nghệ này có được nhờ sự chuyển giao chứ không do họ sáng tạo ra dựa vào nội lực. Do đó mới có vấn đề tìm hiểu vai trò của các yếu tố ngoại lai, đặc biệt là việc phổ biến công nghệ, đối với bước nhảy vọt của Á Châu.

1. Vai trò của các công ty đa quốc gia

Đã có một luận điểm rằng đầu tư thêm một đơn vị tư bản thì không những tăng được khối tài sản cố định mà còn tăng được trình độ tri thức công nghệ, ít nhất là theo nguyên tắc tri thức chảy tràn. Trong đầu tư nước ngoài, những công ty đa quốc gia khi đầu tư đã đem theo công nghệ mới ẩn tàng trong các kỹ năng quản trị, tiếp thị, tổ chức, tài trợ... của họ. Bởi vì thông thường, các công ty này chuyển tới những công ty con hải ngoại những tri thức mới nhất về kỹ thuật sản xuất, sản phẩm, thị trường và các nguồn cung ứng. Các công ty đa quốc gia còn ảnh hưởng tới kinh tế địa phương (nơi họ đầu tư) qua việc đặt mua nguyên liệu hoặc bán thành phẩm và qua mối liên lạc với các nhà cung ứng và khách hàng địa phương.

Các nhà cung ứng và khách hàng địa phương có thể có được những mối liên lạc về mặt kỹ thuật với các công ty đa quốc gia dưới nhiều hình thức, chẳng hạn như (1) mối liên lạc thông tin (về đặc tính kỹ thuật của thiết bị, nguyên liệu, linh kiện hoặc về thị trường và các qui định của chính phủ), (2) sự hỗ trợ kỹ thuật (như thiết kế nhà xưởng, lựa chọn máy móc, cách bảo trì, xử lý trục trặc, làm mẫu mã hàng), (3) hỗ trợ về quản trị và tổ chức, và (4) hỗ trợ tài chính. Dĩ nhiên, việc các cơ sở sản xuất địa phương gạt hái được gì ở các công ty đa quốc gia này còn tùy thuộc vào khả năng của các cơ sở đó (như lực lượng lao động, trình độ tổ chức và kỹ thuật hiện có, kinh nghiệm kinh doanh và hợp tác với các công ty đa quốc gia...)

Về việc cải tiến kỹ thuật của các công ty đa quốc gia tại nơi đầu tư thì có nhiều kiểu thức, trong đó đáng chú ý là các vấn đề sau:

- Tầm mức của các cuộc nghiên cứu và triển khai (R & D) của các công ty đa quốc gia tiến hành tại nơi nhận đầu tư thì thường rất nhỏ bé, thậm chí có khi còn bị bỏ quên.

- Những cuộc nghiên cứu và triển khai này nhằm vào việc thích nghi kỹ



thuật sản xuất và cách điều hành quản trị vốn có của họ cho phù hợp với các điều kiện địa phương (như khả năng cung ứng nguyên liệu, nhân công và phương cách tổ chức).

- Các nghiên cứu cơ bản không được các công ty đa quốc gia chú trọng, ngoại trừ những nghiên cứu cơ bản về nguồn nguyên liệu chỉ có ở địa phương đó, những tác động và phản hồi từ phía chính quyền và khách hàng địa phương. Như thế các nghiên cứu cơ bản này chỉ được tiến hành chu đáo khi địa phương tạo được lực lượng và khả năng nội tại.

Nói chung, các nước mới công nghiệp hóa thì hiện nay khó mà làm được phát kiến công nghệ gì mới. Nền công nghệ quốc gia ở đó mới phát triển gần đây, kinh phí cho nghiên cứu - triển khai còn rất nhỏ bé (từ 0,2% ở Indonesia và Thái Lan cho tới khoảng 1% như ở Singapore) và hệ thống định chế để đẩy mạnh nghiên cứu - triển khai thì chưa ra hình dáng. Trong khi khả năng của khu vực tư nhân thì nhỏ bé và chưa thể đầu tư nhiều vào nghiên cứu - triển khai. Nền đương nhiên chính sách về công nghệ ở đây sẽ nhấn mạnh vào việc phổ biến các công nghệ ngoại nhập và tăng cường khả năng hấp thu của quốc gia như khả năng học tập, thích nghi và cải tiến ít nhiều để tạo ra lợi thế gì đó cho mình. Khi đã tiến bộ hơn, các nước này mới có thể hướng tới việc sáng tạo, nhất là trong những vấn đề liên quan đến điều kiện trong nước. Ở khu vực này lúc đó mới mong có chuyển đa dạng hóa hoặc chuyên môn hóa.

2. Vai trò của công nghệ và đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

Các nước ASEAN hiện đều theo đuổi chính sách hướng về xuất khẩu nên xuất khẩu của họ đã tăng vọt mấy

năm qua. Nhưng bước tiến này có phần lớn nhờ vào các công ty đa quốc gia có mặt ở đó. Tỷ lệ của các công ty đa quốc gia trên tổng lượng xuất khẩu của các nước này khá cao, từ 22,3% ở Indonesia tới 34,7% ở Philippines, 48,6% ở Thái Lan, rồi tới 59,6% ở Malaysia và 88,1% ở Singapore. Chính các nguồn đầu tư nước ngoài (ĐTNN) đã đẩy mạnh xuất khẩu ở đây, chỉ có Indonesia là xem chừng hơi chậm trong việc tận dụng các công ty đa quốc gia để phát triển xuất khẩu và công nghiệp.

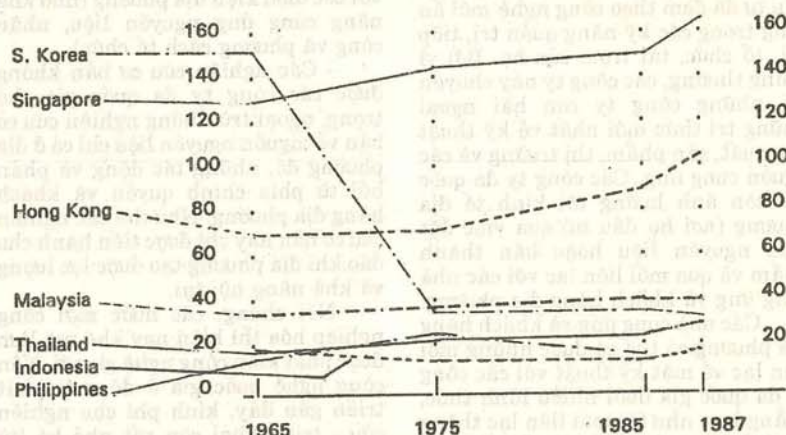
Nguồn ĐTNN tràn mạnh vào ASEAN trong thập niên 1980. Tỷ lệ của nguồn ĐTNN này so với GDP đã tăng từ 1,3% hồi 1980 lên 3,3% vào năm 1990. Nếu so với tích lũy tư bản nội địa thì nó tăng từ 5,1% hồi 1980 lên 9,4% vào năm 1990. Trong khối ASEAN, Singapore là nước lệ thuộc vào ĐTNN nhiều nhất, kế đó là Malaysia. Thành công trong việc thu hút ĐTNN của các nước ASEAN phần lớn là do các yếu tố sau: ổn định chính trị, thị trường nội địa phát triển nhanh, có nguồn lực địa phương thuận lợi (tài nguyên thiên nhiên và nhân lực; riêng Singapore thì có nhân lực và hạ tầng cơ sở), và chính sách đãi ngộ ĐTNN của chính quyền. Đáng lưu ý là, tuy mọi nước ASEAN đều có chính sách khuyến khích đầu tư (ưu đãi thuế, khuyến khích xuất khẩu, miễn thuế nhập khẩu...) nhưng các nước này khác nhau nhiều về hiệu năng của nền hành chính, các ràng buộc giới hạn (về sở hữu đất và cổ phần, những lãnh vực hạn chế ĐTNN), và những thiên hướng đối với doanh nghiệp nước ngoài (về xuất khẩu, sử dụng nhân và vật lực nội địa, chuyển giao công nghệ, huấn luyện nhân công...). Tuy nhiên mấy năm gần đây, theo trào lưu mở cửa giao

thương và đầu tư, nhất là việc hình thành AFTA và nỗ lực cạnh tranh với Trung Quốc và VN trong việc thu hút ĐTNN, thì đã có xu hướng ủng hộ chính sách hướng về ĐTNN trong khối ASEAN.

Nhật là nước đầu tư lớn vào ASEAN từ thập niên 1970, kể đó là các nước NIC kể từ sau 1987. Đầu tư của Nhật vào ASEAN tăng mạnh trong thập niên 80 do ảnh hưởng việc tái cấu trúc nền kinh tế Nhật, việc đồng yên lên giá và giá nhân công lần đầu tiên ở Nhật tăng vọt. Đầu tư của Nhật tại ASEAN tập trung vào sản xuất một số hàng công nghiệp như điện, điện tử, hóa chất, sau đó mới tới máy móc và sản phẩm kim khí (tuy nhiên, đây cũng là xu hướng chung của Nhật khi đầu tư ra nước ngoài, kể cả vào châu Âu). Nền đầu tư của Nhật đã góp phần đáng kể vào phát triển công nghiệp và xuất khẩu địa phương.

Thành công trong việc thu hút ĐTNN để phát triển, các nước ASEAN hiện tiếp tục tìm cách phổ biến công nghệ ngoại nhập cho các cơ xưởng địa phương. Thông thường, các công ty đa quốc gia ít có những liên hệ đáng kể với các cơ xưởng địa phương, dù các chính phủ có cố gắng để các cơ xưởng địa phương có được hợp đồng làm ăn với các công ty đa quốc gia này. Nền công nghiệp nội địa Thái Lan, Indonesia và Philippines do đó vẫn còn thiếu độ sâu. Chỉ có vài cơ sở cung ứng của địa phương là đáng tin cậy, phần lớn nhập lượng quan trọng vẫn còn phải nhập khẩu. Công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất (TLSX) của địa phương cũng còn rất phôi thai tuy đang trên đà phát triển. Cơ cấu công nghiệp địa phương của Indonesia và Thái Lan chẳng hạn, nằm trong tay một ít các tập đoàn lớn và rất nhiều những doanh nghiệp nhỏ, thậm chí rất nhỏ. Hệ quả là các cơ xưởng lớn có xu hướng tập trung theo chiều dọc, nhất là trong khu vực được nhà nước bảo hộ. Nền các đòi hỏi sử dụng nhân và vật lực địa phương đối với các công ty đa quốc gia thường chỉ làm phát triển những cơ sở địa phương kém hiệu năng nhưng được nhà nước bảo hộ.

Một nguồn công nghệ ngoại nhập nữa là các tư liệu sản xuất ngoại quốc. Biểu đồ sau cho ta nhiều nhận xét lý thú. Từ 1965 đến 1987, nhịp độ nhập khẩu TLSX hầu như không đổi. Singapore là nước cao nhất về việc nhập khẩu này. Tỷ lệ giá trị hàng TLSX so với GDP của Singapore là 129% năm 1965 rồi tới 163% năm 1987 (con số cao như vậy là do Singapore là một kho hàng quốc tế, nhập để tái xuất), kể đó là Malaysia từ 35% lên 39% trong hai thời điểm trên, rồi Thái Lan từ 17% lên 27%. Indonesia và Philippines là thấp nhất, một phần là do thuế nhập đối với TLSX còn cao, nhất là khi hàng đó nhập bởi các công ty không xuất khẩu hoặc những dự án không nằm trong kế hoạch của Ủy ban đầu tư, hoặc những công ty không được hưởng miễn giảm thuế nhập khẩu. Hệ quả là các cơ xưởng địa phương không khai thác được công nghệ mới nằm trong hàng TLSX ngoại nhập bằng các cơ xưởng tại các nước khác trong vùng.



Trên đây là khái quát về vai trò của ĐTNN trong việc phổ biến công nghệ tại các nước ASEAN. Bảng sau đây tóm lược những nét lớn đối chiếu tình hình thương mại và đầu tư của khối ASEAN cùng những thành quả xuất khẩu và công nghiệp của họ. Qua bảng này ta thấy có mối liên hệ chặt chẽ giữa chỉ số về phát triển xuất khẩu và công nghiệp (xét ở lợi thế so sánh bậc lộ trong các ngành thâm dụng

vốn và khoa học cũng như vai trò của ngành cơ khí và kim khí trong việc tạo giá trị gia tăng) với chỉ số về thương mại và đầu tư. Điều đó cho thấy thành tích về công nghiệp và xuất khẩu gắn chặt với nhịp độ đầu tư và thương mại mạnh tại từng nước trong khối, được đo lường bằng tỷ lệ của ĐTNN và nhập khẩu TLSX so với GDP và thuế suất nhập khẩu.

Tuy nhiên, đánh giá sự phát triển công nghệ của các nước ASEAN chỉ thông qua các chỉ số về xuất khẩu và công nghiệp thì cũng là quá đơn giản hóa vấn đề. Trong ASEAN, chính sách công nghệ có ảnh hưởng nhất là chính sách thúc đẩy phổ biến công nghệ mới. Có thể nói rằng cơ chế thương mại và đầu tư của một nước càng có khả năng tiếp thu công nghệ ngoại nhập chừng nào thì nước đó càng hy vọng phát triển công nghệ chừng đó.

Đĩ nhiên, các cơ xưởng địa phương cũng có vai trò nhất định trong việc phổ biến công nghệ này,

vấn đề đó xin dành cho một bài báo khác.

Các chỉ số về cơ chế thương mại và đầu tư và chỉ số thành quả công nghiệp của ASEAN

(Theo tài liệu tác giả trình bày tại hội thảo do Đại học Toronto tổ chức)

Nước	Chỉ số về thành quả công nghiệp			Chỉ số về thương mại và đầu tư		
	Xếp hạng lợi thế so sánh bậc lộ (RCA) của ngành		Xếp hạng theo vai trò của ngành cơ khí và kim loại trong việc tạo giá trị gia tăng	ĐTNN/GDP	Xếp hạng về	
	Thâm dụng vốn	Thâm dụng khoa học			Nhập khẩu TLSX	Thuế suất nhập khẩu thuận lợi
Singapore	1	2	1	1	1	1
Malaysia	2	1	2	2	2	2
Thái Lan	3	3	4	3	3	3
Indonesia	4	5	3	4	4	4
Philippines	5	4	không có số liệu	5	5	4 đồng hạng